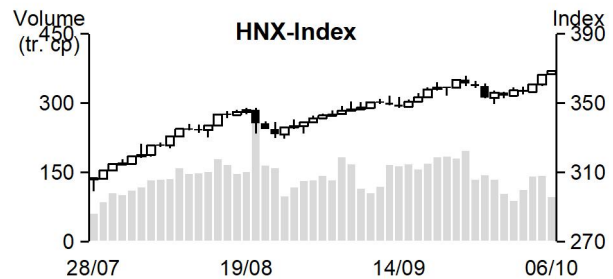
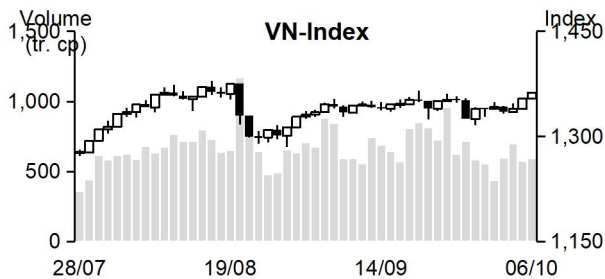


06/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,362.82	0.60%	1,461.72	0.38%	368.47	0.54%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	635.17	0.12%	172.28	-7.83%	101.96	-32.61%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	593.80	2.97%	157.61	3.05%	98.15	-32.32%
TB 20 phiên (tr. cp)	668.63	-11.19%	155.92	1.08%	146.16	-32.85%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,271.10	0.79%	8,630.36	-2.68%	2,198.51	-36.97%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,385.48	3.98%	7,635.54	8.81%	2,080.67	-37.51%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,538.01	-6.22%	7,581.04	0.72%	2,926.13	-28.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	274	59%	16	53%	137	39%
Số mã giảm	129	28%	10	33%	77	22%
Số mã đứng giá	60	13%	4	13%	135	39%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán khởi đầu phiên giao dịch ngày thứ 4 khá chậm chạp với các chỉ số chỉ tăng nhẹ trước sức ép từ việc điều chỉnh trở lại của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Trong khi đó, ở chiều tăng điểm, dầu khí vẫn là trụ cột kéo điểm cho chỉ số với đầu tàu là GAS nhờ thông tin tích cực từ giá dầu tăng. Bước sang phiên chiều, lực cầu lớn bắt đầu nhập cuộc và điểm đến là nhóm cổ phiếu BĐS và xây dựng với hàng loạt cổ phiếu tăng trần cùng khối lượng đột biến như DLG, CKG, DIG, FCN,... Qua đó, các chỉ số lần lượt nói rộng đà tăng trước khi đóng cửa với mức cao nhất trong ngày. Tuy nhiên, cần cần lưu ý khi thanh khoản thị trường vẫn đang dưới ngưỡng trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy dòng tiền tham gia thị trường đang có sự cải thiện. Không những vậy, chỉ số từng bước vượt qua áp lực từ đường kênh giá trên, cùng với đường MA5 cắt lên MA20 cho thấy cơ hội thoát khỏi trạng thái giằng co và mở ra một đợt tăng điểm mới. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách lại vùng đỉnh 1,400 – 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường có cơ hội thoát khỏi trạng thái giằng co và bước vào một đợt tăng mới. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: POM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: C4G, DXG, SGP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POM	Mua	07/10/21	17.5	17.5	0.0%	20.1	14.9%	16.8	-4.0%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	C4G	Quan sát mua	07/10/21	12	14 16	Tín hiệu nền tăng tốt, thoát nền tích lũy vài phiên kèm vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	DXG	Quan sát mua	07/10/21	19.75	22-22.7	Nền tăng tốt trở lại khi đang trong nền tích lũy + vol cao trở lại -> khả năng sớm có phiên break nền
3	SGP	Quan sát mua	07/10/21	36	41-42	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với nền, vol cạn dần -> khả năng sớm có phiên bật tăng để trở lại xu hướng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	56.1	51.3	9.4%	63.8	24.4%	49	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 63.8 ngàn
2	PLX	Mua	29/09/21	53.9	51.1	5.5%	54	5.7%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	42.30	41.45	2.1%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	28.70	28.15	2.0%	32	14%	26.7	-5%	
5	NAF	Mua	06/10/21	31.7	31	2.3%	34	10%	29.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cá nhân trong nước mở mới gần 115.000 tài khoản trong tháng 9

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới trong tháng 9 đạt 114.713 đơn vị, giảm nhẹ 4,7% so với tháng 9. Như vậy, cá nhân trong nước đã có 7 tháng liên tiếp duy trì mức mở mới trên 100.000 tài khoản/tháng. Tính tổng 9 tháng, cá nhân mở mới 956.081 tài khoản chứng khoán, gấp hơn 2,4 lần so với cả năm 2020 (392.527 đơn vị).

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước trong tháng 9 tiếp tục giảm 24% xuống mức 97 đơn vị, xuống dưới mốc 100 đơn vị sau 6 tháng liên tiếp duy trì trên mức này.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới cuối tháng 9 đạt hơn hơn 3,69 triệu đơn vị.

Lượng tài khoản mở mới của cá nhân nước ngoài chỉ đạt 121 đơn vị, giảm 50% so với tháng 8 và xuống thấp nhất kể từ tháng 2/2017. Tuy nhiên, tổ chức nước ngoài mở mới 31 tài khoản chứng khoán trong khi ở tháng 8 chỉ là 17 tài khoản.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm 30/9 đạt 38.306, tăng 152 tài khoản so với tháng trước. Toàn thị trường chứng khoán Việt Nam hiện có hơn 3,73 triệu tài khoản chứng khoán.

Việt Nam xuất hơn 320 triệu USD cao su trong tháng 9

Theo thông tin từ Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), trong 9 tháng đầu năm, xuất khẩu cao su ước đạt 2,17 tỷ USD, tăng 52,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tính riêng trong tháng 9, Việt Nam xuất khẩu 195.000 tấn cao su, đạt kim ngạch 321 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 8.

Giá xuất khẩu bình quân trong tháng 9 ở mức 1.646 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 8 và tăng 22,7% so với tháng 9/2020

Theo Statista, năm 2020, Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản lượng cao su sau Thái Lan và Indonesia.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng gần 18% trong 9 tháng

Tại buổi họp báo thường kỳ quý III của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) ngày 5/10, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch (Bộ NN&PTNT) cho biết kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 9 tháng đầu năm ước đạt 35,5 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, xuất khẩu nhóm nông sản chính ước đạt trên 15,8 tỷ USD, lâm sản chính đạt khoảng 11,97 tỷ USD, thủy sản đạt gần 6,2 tỷ USD.

Trong 9 tháng qua, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ, đạt trên 10,2 tỷ USD, tiếp đó là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Lãnh đạo Bộ cho biết dự kiến tính chung cả năm, xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có thể đạt 44 tỷ USD.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

VietinBank chuẩn bị huy động 10.000 tỷ đồng

VietinBank (HoSE: CTG) công bố kế hoạch phát hành 10.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng. Ngân hàng sẽ chào bán 100 triệu trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, được chia làm hai lô nhỏ. Một lô 5.000 tỷ đồng có kỳ hạn 8 năm, lãi suất bằng lãi tham chiếu cộng 0,9%/năm. Lô còn lại có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi tham chiếu + 1%/năm.

Trái phiếu là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Ngân hàng cũng cho biết mục đích chào bán nhằm tăng quy mô vốn hoạt động, thực hiện cho vay nền kinh tế, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ hoạt động của ngân hàng.

Tính từ đầu năm, VietinBank đã huy động gần 6.550 tỷ đồng từ phát hành riêng lẻ trái phiếu.

Khang Điền (KDH): Mua lại một công ty bất động sản vốn điều lệ 400 tỷ đồng

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Nam Phú (Nam Phú) đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của CTCP Phát triển Bất động sản Nguyên Thu (Nguyên Thu), sau giao dịch công ty Nam Phú sở hữu 99,9% vốn điều lệ tại công ty Nguyên Thu và ghi nhận là công ty con.

Hiện, Khang Điền đang sở hữu 99% vốn điều lệ tại Nam Phú, tương đương sở hữu gián tiếp 99,9% vốn điều lệ tại Nguyên Thu.

Về kinh doanh, quý 2/2021, KDH ghi nhận doanh thu đạt 1.112 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 265,1 tỷ đồng, lần lượt tăng 41,7% và 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu tốt từ phân phối sản phẩm Apple, Petrosetco (PET) ước lãi 9 tháng đầu năm tăng 65% lên 186 tỷ đồng

Tổng công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, PET) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh quý 3/2021 với lợi nhuận sau thuế đạt gần 72 tỷ đồng - mức cao nhất trong 5 quý gần đây.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu của Petrosetco ước đạt 11.058 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ và lợi nhuận trước thuế tăng 58% lên xấp xỉ 238 tỷ đồng. Lãi sau thuế đạt 186 tỷ đồng, tăng 65% so với thực hiện cùng kỳ 2020.

So với kế hoạch đã đề ra, Tổng Công ty sau 3 quý đầu năm hoàn thành 74% kế hoạch doanh thu và 93% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

Theo báo cáo của Petrosetco, mảng bán lẻ điện thoại, laptop đem lại 9.666 tỷ đồng doanh thu và 148 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, cao hơn tới 19% kế hoạch cả năm. Điều này có đóng góp từ doanh số bán các sản phẩm Apple duy trì đà tăng trưởng khá tốt.

Ngoài mảng hoạt động chính ở trên, Petrosetco cũng đã phân phối khoảng 11.700 tấn khí hóa lỏng (LPG) và 27.000 tấn sản phẩm hạt nhựa PolyPropylene (PP) trong 9 tháng đầu năm 2021. Từ đó, tổng doanh thu ước khoảng 1.214 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ và hoàn thành 143% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	113,500	4.13%	0.17%
VHM	80,500	1.39%	0.09%
TCB	50,300	2.44%	0.08%
HPG	56,100	1.45%	0.07%
VRE	29,400	3.34%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	46,800	30.00%	0.84%
PVI	48,900	6.30%	0.17%
PHP	28,600	4.00%	0.09%
TNG	31,200	9.86%	0.06%
BCC	23,300	7.37%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	61,600	-1.60%	-0.05%
SAB	158,400	-1.31%	-0.03%
MSB	27,500	-3.85%	-0.02%
CTG	29,300	-0.68%	-0.02%
VJC	129,400	-1.07%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,500	-4.58%	-0.11%
VNR	38,500	-3.02%	-0.05%
IDC	53,600	-0.92%	-0.04%
VIF	17,200	-1.71%	-0.03%
SHS	36,600	-0.54%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	56,100	1.45%	26,766,100
POW	12,850	0.78%	18,554,500
VPB	61,600	-1.60%	16,536,400
HQC	3,810	6.72%	16,167,000
FCN	15,450	6.92%	14,758,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TNG	31,200	9.86%	8,218,625
PVS	28,800	0.35%	7,727,379
CEO	10,800	0.00%	5,902,861
DL1	11,200	7.69%	3,689,363
NDN	22,200	1.83%	3,492,530

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	56,100	1.45%	1,497.3
VPB	61,600	-1.60%	1,024.2
KBC	44,300	0.34%	447.7
TCB	50,300	2.44%	427.2
DIG	33,250	6.91%	410.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	31,200	9.86%	247.4
PVS	28,800	0.35%	223.9
THD	228,000	0.09%	114.7
IDC	53,600	-0.92%	106.4
SHS	36,600	-0.54%	100.2

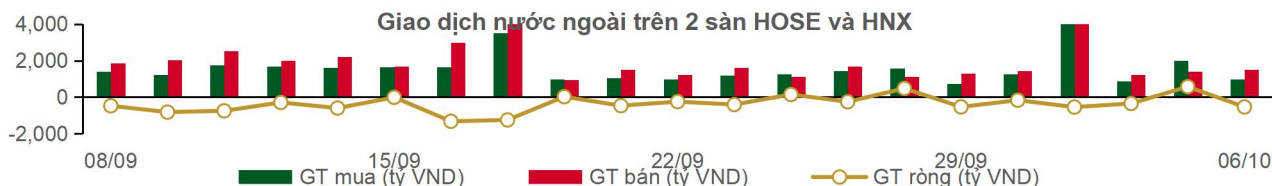
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	3,537,304	363.37
TCB	6,008,010	314.46
NKG	4,033,880	201.52
KOS	4,000,000	120.00
HPG	1,964,000	112.94

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	1,230,000	36.90
PVS	1,032,000	32.30
IDC	578,000	30.57
SDA	700,000	12.39
GKM	78,000	2.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.70	947.93	35.19	1,476.95	(13.49)	(529.01)
HNX	1.12	27.06	0.81	33.60	0.31	(6.54)
Tổng 2 sàn	22.82	974.99	36.00	1,510.55	(13.18)	(535.55)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	50,300	3,833,410	189.07
TPB	42,300	2,745,200	117.22
VHM	80,500	974,100	77.97
VRE	29,400	2,022,500	58.71
FPT	94,400	618,100	58.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	48,900	396,700	17.56
CEO	10,800	392,000	4.27
PVG	18,500	44,500	0.82
NDN	22,200	32,500	0.72
NBC	28,400	21,300	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	56,100	3,417,000	191.02
TCB	50,300	3,833,010	189.05
NVL	105,000	1,312,800	137.17
FPT	94,400	641,800	60.34
VRE	29,400	2,052,800	59.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	228,000	45,100	10.30
SHS	36,600	200,000	7.27
PVI	48,900	70,100	3.35
VNR	38,500	54,000	2.11
IDJ	35,300	60,100	2.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TPB	42,300	2,699,200	115.29
VHM	80,500	564,500	45.20
DCM	29,250	1,191,600	34.48
DHC	94,500	307,100	28.39
VND	50,600	427,700	22.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,900	326,600	14.20
CEO	10,800	376,500	4.10
PVG	18,500	38,400	0.71
CMS	4,700	68,600	0.30
TVD	19,500	13,200	0.24

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	56,100	(3,109,900)	(173.85)
NVL	105,000	(1,289,600)	(134.74)
CTG	29,300	(1,848,000)	(54.15)
SSI	39,950	(1,238,200)	(49.55)
GMD	48,000	(874,800)	(42.13)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	228,000	(45,100)	(10.30)
SHS	36,600	(199,200)	(7.24)
IDJ	35,300	(60,100)	(2.10)
VNR	38,500	(51,600)	(2.01)
PGS	31,700	(50,500)	(1.59)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

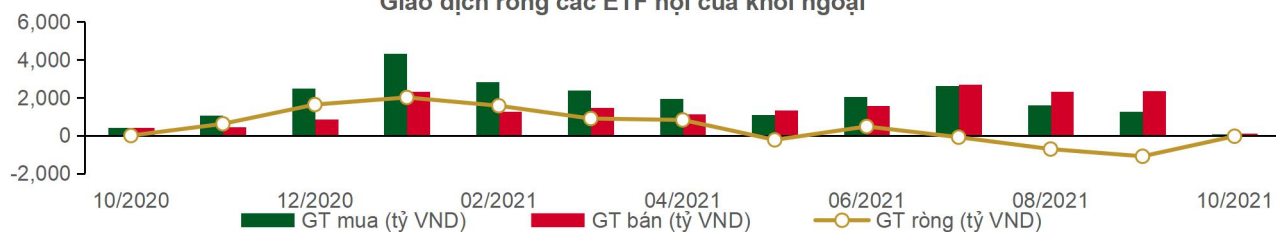
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,530	0.1%	638,300	15.63
FUEMAV30	17,200	0.2%	124,900	2.13
FUESSV30	18,000	-1.6%	20,600	0.37
FUESSV50	21,600	0.5%	23,200	0.50
FUESSVFL	19,660	-0.2%	39,900	0.78
FUEVFN D	25,900	-0.4%	661,000	17.15
FUEVN100	18,280	0.2%	31,800	0.58
Tổng cộng			1,539,700	37.14

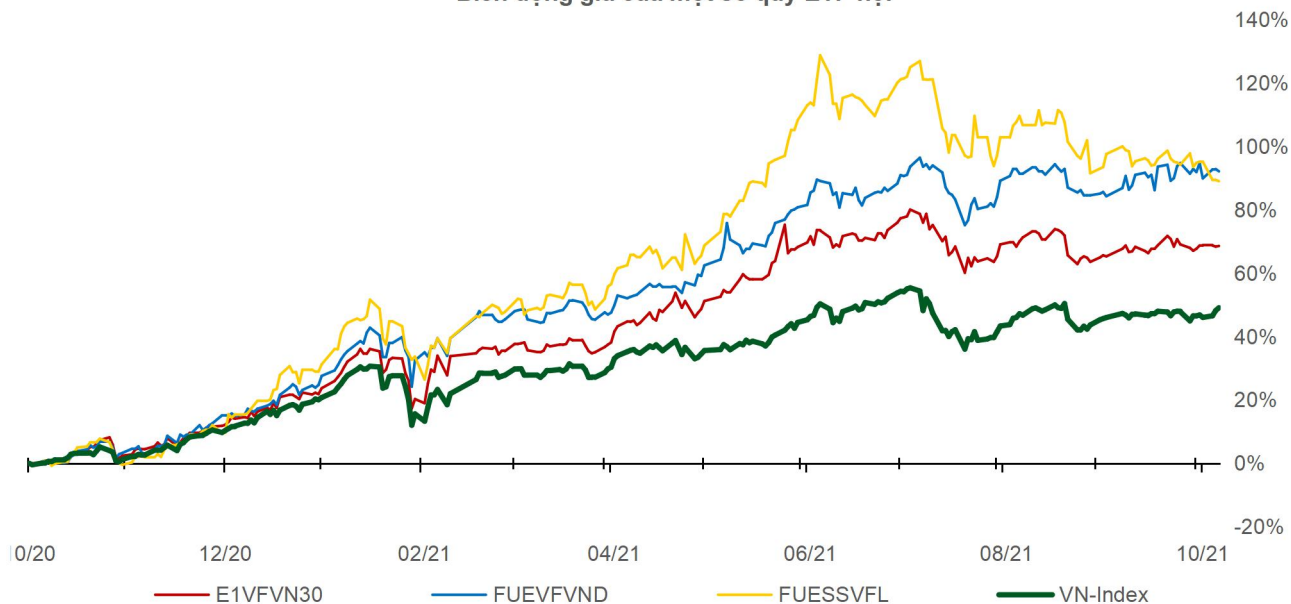
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	0.43	12.58	(12.16)
FUEMAV30	1.88	2.06	(0.18)
FUESSV30	0.08	0.13	(0.05)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	0.21	0.47	(0.26)
FUEVFN D	4.17	13.84	(9.67)
FUEVN100	0.56	0.57	(0.01)
Tổng cộng	7.33	29.66	(22.33)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,580	0.0%	650	96	94,400	1,345	(2,235)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,300	-1.3%	11,000	93	94,400	247	(2,053)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,550	-1.2%	11,650	61	94,400	1,569	(981)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,800	1.3%	45,030	92	94,400	2,029	(1,771)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,110	-5.0%	11,110	96	94,400	799	(1,311)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	310	-11.4%	60,670	57	24,250	0	(310)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	7,880	16.7%	15,480	96	56,100	2,758	(5,122)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,100	2.3%	45,210	61	56,100	2,452	(648)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,990	2.8%	103,070	92	56,100	1,683	(1,307)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,230	2.3%	11,000	82	56,100	1,248	(982)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,180	4.3%	164,000	152	56,100	1,552	(1,628)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	430	2.4%	75,640	57	42,000	0	(430)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,140	1.9%	14,890	105	42,000	402	(1,738)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,130	13.9%	11,050	82	42,000	1,160	(970)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,230	3.2%	1,480	127	42,000	190	(2,040)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,620	-4.1%	2,350	93	27,500	1	(1,619)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,580	-0.6%	22,470	105	27,500	37	(1,543)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,040	7.4%	1,630	127	27,500	13	(2,027)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,390	-0.2%	4,010	210	142,200	2,820	(1,570)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,650	0.0%	27,500	92	142,200	3,120	(1,530)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	680	-8.1%	16,910	57	142,200	3	(677)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,040	-12.2%	2,940	159	142,200	1,283	(2,757)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	7,000	1.6%	22,590	(198)	128,300	(14)	(7,014)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,540	3.5%	7,570	93	128,300	1,546	(1,994)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,590	7.4%	30,710	92	128,300	5,858	(1,732)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,230	-11.9%	190	159	128,300	1,723	(2,507)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,800	5.3%	52,230	105	105,000	713	(2,087)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,180	4.4%	14,520	93	98,100	53	(1,127)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,200	1.9%	22,580	92	98,100	1,041	(1,159)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,670	1.1%	300	159	98,100	1,180	(1,490)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,300	-3.0%	5,630	96	25,500	103	(2,197)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	440	-4.4%	79,470	57	25,500	0	(440)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,290	-2.3%	14,500	105	25,500	22	(1,268)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,250	-6.0%	19,160	65	25,500	27	(1,223)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,700	1.2%	35,170	152	25,500	345	(1,355)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,290	1.2%	13,750	210	50,300	1,492	(1,798)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,420	2.2%	48,610	105	50,300	123	(1,297)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,740	0.0%	8,750	82	50,300	501	(1,239)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,900	2.6%	6,780	159	50,300	884	(3,016)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,310	10.0%	53,260	152	50,300	829	(1,481)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,970	6.1%	31,840	92	80,500	411	(2,559)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,360	-3.6%	10,030	82	80,500	95	(1,265)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,920	0.0%	270	127	80,500	42	(1,878)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,410	5.2%	50,220	152	80,500	366	(1,044)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,040	0.0%	1,930	93	88,600	1	(1,039)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,420	-1.4%	22,570	92	88,600	6	(1,414)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,420	-7.8%	19,720	92	129,400	2,078	(1,342)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	580	-9.4%	12,680	57	129,400	13	(567)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,490	-5.7%	2,910	99	89,300	73	(1,417)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,130	-4.2%	10,470	93	89,300	52	(1,078)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,970	-0.5%	11,270	61	89,300	1,117	(853)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,580	-1.3%	66,360	92	89,300	221	(1,359)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,220	-2.4%	3,560	96	89,300	238	(982)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	810	-6.9%	20,870	57	61,600	0	(810)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,660	6.0%	60,810	105	61,600	302	(2,358)	65,000	5.0	19/01/2022
CVPB2108	2,000	-11.1%	30,100	152	61,600	584	(1,416)	64,500	5.0	07/03/2022
CVRE2105	1,380	3.8%	23,060	210	29,400	465	(915)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,130	4.9%	101,080	92	29,400	994	(1,136)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	600	1.7%	6,860	57	29,400	1	(599)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,390	0.0%	4,840	82	29,400	401	(989)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,190	5.3%	95,820	152	29,400	521	(669)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GVR (New)	HOSE	37,850	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,200	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	28,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	48,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	57,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	80,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,649	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,600	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	128,300	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	42,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,561	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	142,200	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,800	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,100	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,650	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	34,500	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,350	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	51,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	98,100	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	49,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	54,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,550	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,900	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	48,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,550	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,750	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,300	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,100	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VRE	HOSE	29,400	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	53,400	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,300	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,500	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,400	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	105,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,644	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	95,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,350	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	52,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	71,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,400	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,789	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	113,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	70,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,159	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	52,700	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	85,998	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn